

Số: /BC-THTM

Tiên Minh, ngày tháng năm 2026

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Về công khai hoạt động giáo dục năm 2025**

**Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh.**

Căn cứ Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định về thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Công văn số 6495/SGDĐT-VP ngày 12/9/2025 của Sở GDĐT Hải Phòng; Công văn số 411/UBND-VHXX ngày 16/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh về việc tăng cường kỷ cương, công khai, minh bạch trong thực hiện các khoản thu tại cơ sở giáo dục năm học 2025-2026;

Trường Tiểu học Tiên Minh đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và báo cáo thường niên về công khai các hoạt động giáo dục năm 2025, cụ thể như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên đơn vị:**

Trường Tiểu học Tiên Minh - huyện Tiên Lãng- TP Hải Phòng

**2. Địa điểm trụ sở chính:**

Thôn Đông Ninh, xã Tiên Minh, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng

Địa chỉ thư điện tử: [tl-thtienminh@haiphong.edu.vn](mailto:tl-thtienminh@haiphong.edu.vn).

Website: <https://thtienminh.haiphong.edu.vn>

**3. Loại hình:**

Trường Tiểu học công lập. Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng.

**4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu.**

Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao. Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường

thân thiện, hiện đại. Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

## **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

Quá trình thành lập: Trường Tiểu học Tiên Minh nằm trên địa bàn Tiên Minh gồm 3 điểm trường, khu điểm trường Trung tâm nằm trên địa bàn thôn Đông Ninh, xã Tiên Minh, khu điểm trường 2 thuộc địa bàn thôn Tự Tiên, xã Tiên Minh và điểm trường 3 nằm trên thôn Duyên Lão, xã Tiên Minh. Tổng diện tích cả 3 điểm trường là 6194 m<sup>2</sup>.

Trường được chia tách từ trường Phổ thông cơ sở Tiên Minh từ ngày 01 tháng 9 năm 1988 thành trường Phổ thông cấp 1 Tiên Minh.

Trường Tiểu học Tiên Minh là trường công lập do UBND huyện Tiên Lãng thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chỉ thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GD tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành trên địa bàn xã Tiên Minh và được Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh tiếp nhận từ ngày 04/7/2025 (Theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh)

Xây dựng phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ GD&ĐT và nhiệm vụ giáo dục phát triển của địa phương, Thực hiện kiểm định chất lượng GD. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

## **6. Thông tin người đại diện pháp luật Người đại diện pháp luật:**

Họ và tên: Phạm Văn Bảy

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Đông Ninh, xã Tiên Minh, huyện Tiên Lãng, TP Hải Phòng.

Số điện thoại: 0788.288.768

## **7. Tổ chức bộ máy.**

### **a. Quyết định thành lập trường**

Trường được thành lập theo Quyết định số 845/QĐ-UB ngày 01/9/1988 của UBND huyện Tiên Lãng về chia tách Phổ thông cơ sở Tiên Minh thành 2 trường: trường phổ thông cấp I Tiên Minh và trường phổ thông cấp II Tiên Minh và được Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh tiếp nhận từ ngày 04/7/2025 (Theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh)

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng.

\* Quyết định Hiệu trưởng.

Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 08/09/2025 của UBND xã Tiên Minh về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Tiên Minh.

\* Quyết định Phó Hiệu trưởng.

Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 08/09/2025 về việc bổ nhiệm chức vụ phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Tiên Minh;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động

\* Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Tiên Minh

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

\* Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

Trường được thành lập theo Quyết định số 845/QĐ-UB ngày 01/9/1988 của UBND huyện Tiên Lãng về chia tách Phổ thông cơ sở Tiên Minh thành 2 trường: trường phổ thông cấp I Tiên Minh và trường phổ thông cấp II Tiên Minh

Trường Tiểu học Tiên Minh là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Phòng GD&ĐT huyện Tiên Lãng.

Trường Tiểu học Tiên Minh được Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh tiếp nhận từ UBND huyện Tiên Lãng (cũ), theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh ngày 04/7/2025.

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

\* Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 21 đảng viên.

+ Tổ chức Đoàn đội: có 12 lớp sao nhi đồng và 9 chi đội.

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 03 tổ chuyên môn và 01 tổ VP

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số ĐT	Thư điện tử
1	Phạm Văn Bảy	Hiệu trưởng	0788288768	phamvanbay73@gmail.com
2	Ngô Văn Hưng	Phó Hiệu trưởng	0906175537	<u>hungthuy1975@gmail.com</u>

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Đông Ninh, xã Tiên Minh, Huyện Tiên Lãng, Hải Phòng  
Số điện thoại: 0788288768

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 127/QĐ-THTM ngày 20/11/2025 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp (Tự đánh giá)				Ghi chú	
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt		Chưa đạt
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	38	0	0	33	01	02	01	02	17	12	02	23	11	0	0	04 GV, NV HĐ
I	<b>Giáo viên</b>	32	0	0	31	0	01	0	02	15	11	01	21	10	0	0	03 GV HĐ
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	07	0	0	05	0	1	0	0	03	01	01	3	2	0	0	
1	Tiếng dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Ngoại ngữ	03	0	0	03	0	0	0	0	02	0	0	02	0	0	0	01 GV HĐ
3	Tin học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Âm nhạc	03	0	0	03	0	0	0	0	01	01	0	01	01	0	0	01 GV HĐ
5	Mỹ thuật	01	0	0	0	0	1	0	0	0	0	01	0	01	0	0	
6	Thể dục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	.....																
II	<b>Cán bộ quản lý</b>	02	0	0	02	0	0	0	0	02	0	0	01	0	0	0	
1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	01	0	0	01	0	0	0	
2	Phó hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	01	0	0	01	0	0	0	
III	<b>Nhân viên</b>	04	0	0	01	01	01	01									
1	Nhân viên văn thư	01	0	0	0	01	0	0									
2	Nhân viên kế toán	01	0	0	01	0	0	0									
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0									
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0									
5	Nhân viên thư viện	01	0	0	0	0	01	0									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0									
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0									
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0									
9	Bảo vệ	01	0	0	0	0	0	01									

2. Số lượng, tỷ lệ GV, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp (Tự đánh giá)

Tổng số cán bộ quản lý và giáo viên: 34 Trong đó BC: 31; HĐH: 03 (trong đó có 02 GV mới hợp đồng từ 01/6/2025)

Kết quả tự đánh giá: (32/34 người tự đánh giá)

Tốt: 22/33 = 66.7%; Khá 11/33 = 33,3%; Đạt: 0 = 0%.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 100% trong đó BGH: 02, GV: 30/32 (02 GV mới HĐ từ 01/6/2025)

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>		Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
2	Phòng học kiên cố	24	2,17
2	Phòng học bán kiên cố	6	6,13
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ, mượn	0	0
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	3	
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	6194	10,1
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	2518	4,1
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1510	2,46
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	54	0,08
3	Diện tích phòng GDTC hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )	0	0
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )	92	0,15
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )	84	0,137
6	Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )	42	0,68
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )	0	0

8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> )	0	0
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )	18	18
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị : bộ)</b>		Ghi chú
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	4	Theo CTPT 2018
1.2	Khối lớp 2	4	Có 1 số đồ dùng theo CTPT 2018
1.3	Khối lớp 3	4	Có 1 số đồ dùng theo CTPT 2018
1.4	Khối lớp 4	4	Có 1 số đồ dùng theo CTPT 2018
1.5	Khối lớp 5	4	Có 1 số đồ dùng theo CTPT 2018
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	4	Theo CTPT 2018
2.3	Khối lớp 3	4	Theo CTPT 2018
2.4	Khối lớp 4	4	Theo CTPT 2018
2.5	Khối lớp 5	5	Theo CTPT 2018
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>		
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	22	
2	Màn hình tương tác	0	
3	Máy soi vật thể	2	
<b>X</b>	Nhà bếp	0	
<b>XI</b>	Nhà ăn	0	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
<b>XIII</b>	Khu nội trú	0	0	0

<b>XIV</b>	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	00	03	00	0.1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00	00	00	00	00

(\*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
<b>XV</b>	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
<b>XVI</b>	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
<b>XVII</b>	Kết nối internet	x	
<b>XVIII</b>	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
<b>XIX</b>	Tường rào xây	x	

**\* Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt:**

### Khối lớp 1

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bằng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thảo (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tinh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống

Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 1	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền (Chủ biên), Phạm Duy Anh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thor (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 1 (Phonics - Smart)	Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quản Lê Duy.	NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	

## Khối lớp 2

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo Đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thor (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyên, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai,	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống

	Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.		
Mỹ thuật 2	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biên (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 2 (Phonics-Smart)	Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quán Lê Duy.	NXB ĐH Quốc gia Thành phố HCM	

### Khối lớp 3

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 3	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phượng. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hảo Tâm	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và Xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

Mĩ thuật 3	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 3 (Wonderful World)	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh, Trần Thị Anh Thư.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bình Minh Group

### Khối lớp 4

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 4	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Nhà xuất bản GD Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.		
Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu	Nhà xuất bản	Kết nối tri thức với cuộc sống

	Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	Giáo dục Việt Nam	
Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 4	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản GD Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 4 (Worlderful World)	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	

## Khối lớp 5

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Việt 5	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm.		

Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Lịch sử và Địa lí 5	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 5	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biễn, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 5 (Wonderful World)	Nguyễn Vũ Quỳnh Như (Chủ biên), Trần Thị Thảo Phương, Đặng Thị Cẩm Tú, Trần Thị Thu Sương.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	

**\* Danh mục xuất bản phẩm tham khảo**

Stt	Tên xuất bản phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản	Đối tượng sử dụng
1	Tập viết 1 (tập 1, tập 2)	Bùi Mạnh Hùng, Phạm Thị Kim Chung.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 1

2	Vở bài tập Toán 1 (tập 1, tập 2).	Lê Anh Vinh, Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải, Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 1
3	Vở bài tập Tiếng Việt 1 (tập 1, tập 2)	Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phụng, Đặng Hảo Tâm	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 1
4	Vở bài tập Tiếng Việt 2 (tập 1; tập 2)	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên), Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phụng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2
5	Vở bài tập Toán 2 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2
6	Tập Viết 2, tập 1	Bùi Mạnh Hùng ( chủ biên); Trần Thị Hiền Lương; Vũ Thị Lan	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2
7	Tập Viết 2, tập 2	Bùi Mạnh Hùng ( chủ biên); Trần Thị Hiền Lương; Đặng Thị Hảo Tâm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2
8	Tập Viết 3 (tập 1, tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Phạm Kim Chung;	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 3
9	Vở bài tập Toán 3 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 3
10	Vở bài tập Tiếng Việt 3 (tập 1; tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Thị Phụng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 3
11	Vở toán 4 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (chủ biên) Nguyễn Áng, Hoàng Mai Lê, Phùng Như Thụy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 4
12	Vở Tiếng Việt 4 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Phạm Thị Chín, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 4

13	Vở toán 5 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (chủ biên) Nguyễn Áng, Hoàng Mai Lê, Phùng Như Thụy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 5
14	Vở Tiếng Việt 5 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Phạm Thị Chín, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 5
15	Vở tập Tiếng Anh Phonics-Smart lớp 1	Nguyễn Thu Hiền (chủ biên), Quản Lê Duy	ĐH QG TP Hồ Chí Minh	Giáo viên TA và học sinh lớp 1
16	Vở tập Tiếng Anh Phonics-Smart lớp 2	Nguyễn Thu Hiền (chủ biên), Quản Lê Duy	ĐH QG TP Hồ Chí Minh	Giáo viên TA và học sinh lớp 2
17	Vở tập Tiếng Anh Wonderful World lớp 3	Nguyễn Thu Lệ Hằng (chủ biên) Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh, Trần Thị Anh Thu	NXB Đại học Sư phạm	Giáo viên TA và học sinh lớp 3
18	Vở tập Tiếng Anh Wonderful World lớp 4	Nguyễn Thu Lệ Hằng (chủ biên) Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh	NXB Đại học Sư phạm	Giáo viên TA và học sinh lớp 4
19	Vở tập Tiếng Anh Wonderful World lớp 5	Nguyễn Vũ Quỳnh Như (chủ biên), Trần Thị Thảo Phương, Đặng Thị Cẩm Tú, Trần Thị Thu Sương	NXB Đại học Sư phạm	Giáo viên TA và học sinh lớp 5

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

Cụ thể: 1. Đánh giá tiêu chí mức 1,2

##### Đánh giá tiêu chí mức 1, 2

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Không đạt	Mức 1	Mức 2
----------------------	-----------	-------	-------

<b>Tiêu chuẩn 1</b>	0	10	9
Tiêu chí 1.1	0	x	0
Tiêu chí 1.2	0	x	x
Tiêu chí 1.3	0	x	x
Tiêu chí 1.4	0	x	x
Tiêu chí 1.5	0	x	x
Tiêu chí 1.6	0	x	x
Tiêu chí 1.7	0	x	x
Tiêu chí 1.8	0	x	x
Tiêu chí 1.9	0	x	x
Tiêu chí 1.10	0	x	x
<b>Tiêu chuẩn 2</b>	0	4	4
Tiêu chí 2.1	0	x	x
Tiêu chí 2.2	0	x	x
Tiêu chí 2.3	0	x	x
Tiêu chí 2.4	0	x	x
<b>Tiêu chuẩn 3</b>	0	6	3
Tiêu chí 3.1	0	x	Chưa đạt
Tiêu chí 3.2	0	x	x
Tiêu chí 3.3	0	x	Chưa đạt
Tiêu chí 3.4	0	x	x
Tiêu chí 3.5	0	x	Chưa đạt
Tiêu chí 3.6	0	x	x
<b>Tiêu chuẩn 4</b>	0	2	2
Tiêu chí 4.1	0	x	x
Tiêu chí 4.2	0	x	x
<b>Tiêu chuẩn 5</b>	0	5	5
Tiêu chí 5.1	0	x	x

Tiêu chí 5.2	0	x	x
Tiêu chí 5.3	0	x	x
Tiêu chí 5.4	0	x	x
Tiêu chí 5.5	0	x	x

Kết quả: Chưa đạt mức 1

2. Kết luận: Trường chưa đạt mức 1

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

### 1. Công tác tuyển sinh:

- Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2025-2026 (Kế hoạch số 38/KH-THTM ngày 18/6/2025 của trường Tiểu học Tiên Minh)

- Đối tượng tuyển sinh: Trẻ 6 tuổi (sinh năm 2019) có 126 em, trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Trẻ em 7 tuổi ở nơi khác về: 01 em. Trẻ em 8 tuổi ở nơi khác về: 01 em.

- Thời gian tuyển sinh: Từ 01/7/2025 đến hết 27/7/2025.

#### Đợt 1

- Từ ngày 01/7/2025 - 15/7/2025: Thực hiện công tác tuyển sinh. Không tiếp nhận hồ sơ trước ngày 01/7/2025.

- Từ ngày 16/7/2025 - 19/7/2025: Tổ chức xét tuyển; trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách trúng tuyển; công bố danh sách trúng tuyển, tiếp nhận hồ sơ; trả lại hồ sơ tuyển sinh cho học sinh không trúng tuyển (nếu có).

#### Đợt 2

- Từ ngày 21/7/2025 đến ngày 30/7/2025: Tiếp tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký tuyển sinh (nếu còn chỉ tiêu tuyển sinh), thực hiện xét duyệt hồ sơ, thông báo kết quả xét tuyển cho học sinh ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ; kết thúc tiếp nhận hồ sơ khi đã đủ chỉ tiêu; lập danh sách học sinh trúng tuyển trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hoàn thành tiếp nhận hồ sơ nhập học, xong trước ngày 31/7/2025.

- Hình thức tuyển sinh:

Thực hiện nghiêm túc đăng kí tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến (trừ những trường hợp đặc biệt không có khả năng đăng kí trực tuyến).

Tuyển sinh không giới hạn địa giới cấp xã, phường.

- Kết quả tuyển sinh: Năm học 2024-2025 nhà trường tuyển sinh 4 lớp với tổng số học sinh là: 121/128 em, đạt tỷ lệ 94,5% (07 em tuyển sinh nơi khác)

+ Trong đó có 119 em sinh năm 2019;

+ 01 em Cao Đăng Khoa, sinh năm 2018, chuyển ở HP về học trường Mầm non Tiên Minh năm học 2024-2025

+ 01 em Bùi Cao Anh Nhiên, sinh năm 2017, ở Kiên Giang về

- Số lớp: 04 lớp - Số HS: 121 học sinh

## 2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	<b>Tổng số học sinh</b>	613	112	125	113	140	123
II	<b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>	613	112	125	113	140	123
III	<b>Số học sinh khuyết tật học hòa nhập</b>	9	2	0	2	3	2
IV	<b>Số HS chia theo kết quả giáo dục</b>						
1	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	182 = 29.6%	43 = 38.3%	41 = 32.8%	33 = 29.2%	35 = 25 %	30 = 24.3%
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	214 = 34.9 %	38 = 33.9%	39 = 31.2%	40 = 35.3%	50 = 35.7%	47 = 38.2%
3	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	213 = 34.74%	28 = 25%	44 = 35.2%	40 = 35.3%	55 = 39.2%	46 = 37.3%
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	04 (0.6%)	3 (2.6%)	1 (0.8%)	0	0	0
V	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>						
1	Số HS hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	609 = 99,3%	109 = 97.3%	124 = 99.2%	113 = 100%	140 = 100%	123 = 100%
	HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	396 = 64.6%	81 = 72.3%	80 = 64%	73 = 64.6%	85 = 60.7%	77 = 62.6%
	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	104	18	16	21	29	20

2	Số HS chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	4	3	1	0	0	0
---	--	---	---	---	---	---	---

### 3. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế học kỳ I năm học 2025-2026.

#### - Môn học/HĐGD:

Môn học	Tổng số HS	Số HS đánh giá	HTT		Hoàn thành		CHT	
			SL	%	SL	%	SL	%
Toán	613	581	471	76.84	100	16.31	10	1.63
Tiếng Việt	613	604	477	77.81	119	19.41	8	1.31
Mỹ thuật	613	611	426	69.49	185	30.18	0	0.00
Âm nhạc	613	608	436	71.13	172	28.06	0	0.00
GD thể chất	613	611	448	73.08	163	26.59	0	0.00
Đạo đức	613	608	452	73.74	156	25.45	0	0.00
Tự nhiên-Xã hội	361	357	265	73.41	92	25.48	0	0.00
Khoa học	252	251	187	74.21	64	25.40	0	0.00
LS&ĐL	252	249	202	80.16	47	18.65	0	0.00
Tin học và CN (Tin học)	375	374	247	65.87	100	26.67	0	0.00
Tin học và CN (CN)	375	353	258	68.80	95	25.33	0	0.00
HĐ trải nghiệm	613	608	462	75.37	146	23.82	0	0.00
Tiếng Anh	613	606	424	69.17	182	29.69	0	0.00

**- Năng lực:**

Năng lực	Tổng số HS	Số HS đánh giá	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Ghi chú	
			SL	%	SL	%	SL	%		
Năng lực chung	Tự chủ và tự học	613	608	470	76.67	134	21.86	0	0.00	
	Giao tiếp và hợp tác	613	608	468	76.35	138	22.51	0	0.00	
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	613	608	435	70.96	169	27.57	4	0.65	
Năng lực đặc thù	Ngôn ngữ	613	608	470	76.67	129	21.04	9	1.47	
	Tính toán	613	608	480	78.30	120	19.58	8	1.31	
	Khoa học	613	607	474	77.32	130	21.21	3	0.49	
	Thâm mĩ	613	608	467	76.18	141	23.00	1	0.16	
	Thể chất	613	610	469	76.51	141	23.00	0	0.00	

**- Phẩm chất:**

Phẩm chất	Tổng số HS	Số HS đánh giá	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%	
Yêu nước	613	612	542	88.42	70	11.42	0	0	
Nhân ái	613	612	539	87.93	73	11.91	0	0	
Chăm chỉ	613	612	478	77.98	132	21.53	2	0.33	
Trung thực	613	612	494	80.59	118	19.25	0	0	
Trách nhiệm	613	612	472	77.00	140	22.84	0	0	

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### Báo cáo kết quả hoạt động tài chính năm 2025

(Ngân sách năm 2025, các khoản thu khác tại đơn vị năm 2025)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
<b>1</b>	<b>Học phí (nếu có)</b>				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>				
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm				
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b> <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
<b>2.1</b>	<b>Quản lý ngoài giờ chính khóa</b>				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	19.743.806	19.743.806		
2.1.2	Mức thu : 7.000đ/ tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	622.342.000	622.342.000		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	642.085.806	642.085.806		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	642.085.806	642.085.806		

2.1.6	Số chi trong năm	617.744.115	617.744.115		
	Trong đó: - Chi cho giáo viên	435.639.400	435.639.400		
	- Chi nộp thuế	12.446.840	12.446.840		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	107.976.337	107.976.337		
	- Chi BV,PV	10.268.643	10.268.643		
	- Chi hỗ trợ CSVN, phúc lợi	51.412.895	51.412.895		
2.1.7	Số dư cuối năm	24.341.693	24.341.693		
<b>3</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>				
<b>3.1</b>	..... .....				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: - .....				
	- .....				
	- .....				
3.1.6	Số dư cuối năm				
	..... .....				
<b>4</b>	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b>				
<b>4.1.</b>	<b>Chăm sóc bán trú</b>				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	3.950.428	3.950.428		
4.1.2	Mức thu: 6.250đ/buổi				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	240.275.000	240.275.000		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	244.225.428	244.225.428		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	244.225.428	244.225.428		
4.1.6	Số chi trong năm	227.971.367	227.971.367		
	Trong đó: - Chi cho người chăm ăn, trông trưa	180.206.250	180.206.250		

	- Chi công tác quản lý, chi đạo	34.839.875	34.839.875		
	- Chi nộp thuế	4.805.500	4.805.500		
	- Chi phúc lợi, CSVC	8.119.742	8.119.742		
	Số dư cuối năm	16.254.061	16.254.061		
<b>4.2</b>	<b>Trông giữ xe</b>				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	41.192.180	41.192.180		
4.2.2	Mức thu 20.000đ/tháng				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	45.680.000	45.680.000		
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	86.872.180	86.872.180		
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	86.872.180	86.872.180		
4.2.6	Số chi trong năm	64.851.000	64.851.000		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	25.124.000	25.124.000		
	- Chi quản lý BGH, quản lý quỹ				
	- Chi hỗ trợ CSVC	35.159.000	35.159.000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4.568.000	4.568.000		
4.2.7	Số dư cuối năm				
<b>4.3</b>	<b>Hỗ trợ cơ sở vật chất hai buổi</b>				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.3.2	Mức thu 25.000đ/tháng				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	112.545.000	112.545.000		
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	112.545.000	112.545.000		
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	112.545.000	112.545.000		
4.3.6	Số chi trong năm	112.545.000	112.545.000		
	- Chi hỗ trợ CSVC				
4.3.7	Số dư cuối năm	0	0		
	.....				
<b>5</b>	<b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây</b>				
<b>5.1</b>	<b>Tiếng Anh yếu tố nước ngoài</b>				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	17.909.071	17.909.071		

5.1.2	Mức thu : 35.000đ/ tiết				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	418.250.002	418.250.002		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	436.159.073	436.159.073		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	436.159.073	436.159.073		
<b>5.1.6</b>	<b>Số chi trong năm</b>	397.618.689	397.618.689		
	Trong đó: - Chi nộp công ty	351.330.000	351.330.000		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo, thuế, CSVC, phúc lợi	66.920.002	66.920.002		
5.1.7	Số dư cuối năm	38.540.384	38.540.384		
	<b>Kĩ năng sống</b>				
	Số dư năm trước chuyển sang	6.658.008	6.658.008		
	Mức thu : 10.000đ/ tiết				
	Tổng số thu trong năm	332.783.600	332.783.600		
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	339.441.608	339.441.608		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	339.441.608	339.441.608		
	Số chi trong năm	310.033.463	310.033.463		
	Trong đó: - Chi nộp công ty	279.537.720	279.537.720		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo, thuế, CSVC, phúc lợi	53.245.376	53.245.376		
	Số dư cuối năm	29.408.145	296.408.145		
	.....				
	....				
<b>6</b>	<b>Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, ..... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b>				
<b>6.1</b>	<b>BHYT</b>				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu lớp 1: 12T: 631.800đ; 13T: 684.450đ; 14T: 737.100đ; 15T: 789.750đ lớp 2-5 là : 631.800đ				
6.1.3	Tổng thu	387.346.050	387.346.050		
6.1.4	Đã chi	387.346.050	387.346.050		
6.1.5	Dư				
<b>6.2</b>	<b>Vòng tay bè bạn( đội, tin nhắn, trải nghiệm)</b>				
	Số học sinh				
	Mức thu : tùy vận động				

	Tổng thu	9.846.000	9.846.000		
	Đã chi	410.000	410.000		
	Dư	9.436.000	9.436.000		
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp .....</b>				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh nước ngoài				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6	Tiếng anh yếu tố nước ngoài				

7	Quản lý ngoài giờ				
8	Chăm sóc bán trú				
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	8.169.156.110	8.169.156.110		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.169.156.110	8.169.156.110		
	Chi thanh toán cá nhân	7.662.020.255	7.662.020.255		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	208.631.628	208.631.628		
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	146.552.739	146.552.739		
	Chi khác	151.951.488	151.951.488		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.219.385.640	3.219.385.640		
	Chi thanh toán cá nhân	1.530.150.333	1.530.150.333		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	1.673.575.307	1.673.575.307		
	Chi khác	15.660.000	15.660.000		
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 1. Công tác giáo dục STEM

\* Công tác chỉ đạo.

Nhằm thúc đẩy việc triển khai công tác giáo dục về STEM trong chương trình GDPT mới, thời gian qua, nhà trường đã lan tỏa chương trình tập huấn STEM cho GV. Chương trình tập huấn nhằm cung cấp cho giáo viên phương pháp hỗ trợ học sinh nâng cao kiến thức chuyên môn và liên môn, phát triển tư duy, kỹ năng làm việc nhóm cũng như cá nhân trong quá trình học tập.

Xây dựng Kế hoạch ngay từ đầu năm cho tổ chuyên môn. Yêu cầu mỗi giáo viên lập kế hoạch bộ môn có sự phê duyệt của BGH.

\* *Kết quả đã đạt*: Trong năm học qua nhà trường đã chỉ đạo lên lớp 25 tiết dạy học STEM với nhiều sản phẩm phong phú.

\* *Những tồn tại hạn chế*: Còn một số bộ phận GV ngại đổi mới chưa mạnh dạn thực hiện triển khai công tác này.

## **2. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường**

\* Công tác chỉ đạo.

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

\* *Kết quả đã đạt*: Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

\* *Những tồn tại hạn chế*: Do tình trạng tinh giản nên việc một số bộ phận phụ trách còn chông chéo công việc, không chuyên sâu ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2025 của trường Tiểu học Tiên Minh, nhà trường công khai đến Cha mẹ học sinh, đội ngũ CB, GV, NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm 2026./.

### ***Nơi nhận:***

- UBND xã Tiên Minh;
- BCĐ thực hiện công khai;
- Trang Web nhà trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Văn Bấy**